

# Chuyên đề 4: CÂU GIẢ ĐỊNH

**Tài liệu gồm:**

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Câu giả định
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

**Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12**

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

**Aland English – Expert in IELTS**

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

**CÂU GIẢ ĐỊNH** là loại câu mà người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì cho mình, nhưng làm hay không còn tùy thuộc vào phía người thứ 2.

## 1. Câu giả định dùng với động từ

Một số động từ bắt buộc động từ sau nó phải ở dạng giả định: *advise; ask; command; decree, prefer; propose; require; request; suggest; stipulate; urge; recommend; demand; insist; move; order*

Trong câu nhất định phải có “that”.

Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”.

**S1 + V + that + S2 + [V in simple form]...**

Ví dụ: *We urge that he leave now.*

Nếu bỏ “that” đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có to, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ: *We urge him to leave now.*

*Aland English tổng hợp*

**Lưu ý:** Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ to có should. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.

**Một số ví dụ:**

*The judge insisted that the jury return a verdict immediately.*

*The university requires that all its students take this course.*

*The doctor suggested that his patient stop smoking.*

*We proposed that he take a vacation.*

## 2. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

<b>Advised</b>	<b>Necessary</b>	<b>Ecommended</b>	<b>Urgent</b>
<b>Important</b>	<b>Obligatory</b>	<b>Required</b>	<b>Imperative</b>
<b>Mandatory</b>	<b>Proposed</b>	<b>Suggested</b>	

Trong công thức sau, adjective chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

**It + be + adj + that + S + [V in simple form]....**

**Một số ví dụ:** *It is necessary that he stop smoking.*

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

**It + be + N + that + S + [V in simple form]...**

*Ví dụ: It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.*

### 3. Câu giả định dùng với “it is time”

**It is time (for smb) to do sth:** đã đến lúc phải làm gì.

Ví dụ: *It is time for me to get to the airport (just in time).*

Nhưng:

<b>It is time</b>	<b>S + simple past (đã đến lúc - giả định thời gian đến trễ một chút)</b>
<b>It is high time</b>	
<b>It is about time</b>	

Nhận xét: High/ about được dùng trước time để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ: *It's high time I left for the airport.*

### 4. Câu với “Wish”

**A. Wish + to do / wish somebody something / wish somebody to do something.**

Ví dụ: *I wish to pass the entrance exam.*

*I wish you happy birthday.*

*I wish you to become a good teacher.*

Chú ý: trong trường hợp này, chúng ta có thể thay thế “wish” bằng “want” hoặc “would like”

*I would like / want to speak to Ann.*

Câu mơ ước phải lùi một thì

**B. Wish (that)+ subject + past tense : thể hiện sự nuối tiếc trong hiện tại, điều không có thật ở hiện tại**

Ví dụ: *I don't know the answer. I wish I knew the answer.*

*I wish I knew his address. (thật ra tôi không biết địa chỉ của anh ta)*

*Aland English tổng hợp*

*I wish I had a car.*

*I wish I were rich.*

Chú ý: trong câu “wish” không có thật ở hiện tại, dùng “were” nếu là động từ tobe cho tất cả các ngôi.

**C. Wish (that) + subject + past perfect: thể hiện sự tiếc nuối trong quá khứ**

*Ví dụ: I didn't go to his party. I wish I had gone to his party.*

*I wish I hadn't spent so much money. (sự thực là tôi đã tiêu rất nhiều tiền)*

*I wish I had seen the film last night. (sự thực là tôi không xem phim tối qua)*

**D. A + wish (that) + B + would do something: phàn nàn hoặc muốn thay đổi tình huống hiện tại ( A, B là hai người khác nhau)**

*Ví dụ: I wish they would stop making noise.*

*I wish it would stop raining hard in summer.*

*I wish she could meet me next week.*

**5. Câu với “If only”: giá như.....**

**A. If only + present tense / future tense: diễn tả hi vọng trong tương lai**

*Ví dụ: If only he comes in time = we hope he will come in time.*

*If only he will listen to her = we hope he will be willing to listen to her.*

**B. If only + simple past: diễn đạt hành động không có thật ở hiện tại**

*Ví dụ: If only there were snow in summer. We could go skiing.*

*If only he would join our party.*

**C. If only + past perfect: diễn đạt hành động không có thật ở quá khứ**

*Aland English tổng hợp*

Ví dụ: *If only the Bush government hadn't spread war in Irak, million people there wouldn't have been killed.*

**D. If only ....would do....= person A wish person B would do something**

Ví dụ: *You are driving too dangerously. If only you would drive slowly*

= *I wish you would drive slowly*

**6. “As if/as though” sentence**

**A. As if/as though + simple past: diễn đạt hành động không có thật ở hiện tại**

Ví dụ: *It's very cold today. It looks as if/as though it were autumn now.* (thực ra bây giờ đang là mùa hè)

*He isn't my father. He is talking as if he were my father.*

**B. As if/as though + past perfect: diễn đạt hành động không có thật ở quá khứ**

Ví dụ: *The whole were seriously damaged. It looks as if it had been destroyed by bombs.* (thực ra đó là do động đất)

*He talked as if he had gone to London.*

**C. As if/as though + present tense: mô tả hành động có thật**

Ví dụ: *It looks as if it is going to rain.* (Trông trời như sắp mưa)

*He appears running from a fierce dog.*

→ *It looks as if he is running from a fierce dog.*

**7. CONDITIONAL SENTENCES – SUBJUNCTIVE**

➤ **Type 2, 3, Mixed**

Ví dụ: *I work at night, so I can't attend evening classes.*

*If I didn't work at night, I could attend evening classes.*

*Aland English tổng hợp*

*I didn't catch the plane. I didn't meet him there.*

*If I had caught the plane, I would have met him there.*

*I didn't change my job. I am poor now.*

*If I had changed my job, I would be rich now.*

### EXERCISE :

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. It's important that she \_\_\_\_\_ to take her medicine twice a day.  
A. remember      B. remembering      C. to remember      D. remembers
2. I suggest that Frank \_\_\_\_\_ the instructions carefully before playing that game.  
A. reading      B. to read      C. read      D. reads
3. Mrs. Smith demanded that the heater \_\_\_\_\_ immediately. Her apartment was freezing.  
A. repaired      B. be repaired      C. repair      D. repaired
4. It's vital that the United States \_\_\_\_\_ on improving its public education system.  
A. focuses      B. focus      C. focusing      D. focused
5. The monk insisted that the tourists \_\_\_\_\_ the temple until they had removed their shoes.  
A. not entering      B. not to enter      C. not enter      D. don't enter
6. I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately \_\_\_\_\_ for what she has just said.  
A. apologized      B. apologizing      C. to apologize      D. apologize

7. Lan asked that we \_\_\_\_\_ her graduation ceremony next week.  
A. attended      B. to attend      C. attend      D. be attended
8. Was it really necessary that I \_\_\_\_\_ there watching you rehearse for the play?  
A. sits      B. am sitting      C. be sitting      D. was sitting
9. It is important to remember that Lan \_\_\_\_\_ very differently from you.  
A. think      B. to think      C. thinks      D. to thinking
10. I propose that we all \_\_\_\_\_ together so that nobody gets lost along the way.  
A. is driving      B. drive      C. to drive      D. are driving
11. She told me that he \_\_\_\_\_ back.  
A. return      B. returns      C. returning      D. returned
12. I think it's an interesting fact that she \_\_\_\_\_ from Japan.  
A. come      B. to come      C. comes      D. be coming
13. The chairman moved that the meeting \_\_\_\_\_ postponed.  
A. be      B. is      C. was      D. were
14. It's high time the children \_\_\_\_\_ their lesson. It's 8 p.m now.  
A. prepared      B. are preparing      C. prepare      D. to prepare
15. I'd rather my teacher \_\_\_\_\_ me fewer compositions tonight.  
A. gave      B. give      C. giving      D. gives
16. They required that each member \_\_\_\_\_ twenty-five dollar.  
A. to pay      B. paying      C. paid      D. pay

17. It is necessary that a life guard \_\_\_\_\_ the swimming pool while the children are taking their swimming lessons.
- A. to monitor      B. monitors      C. monitor      D. monitored
18. It is imperative that the world \_\_\_\_\_ to find a solution to global warming.
- A. works      B. work      C. to work      D. worked
19. His doctor suggested that he \_\_\_\_\_ a rest.
- A. will take      B. would take      C. take      D. took
20. The law requires that everyone \_\_\_\_\_ his car checked at least once a month.
- A. has      B. have      C. had      D. will have

**ANSWER KEY:****1. A**

Trong câu giả định, sau tính từ "important", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Việc cô ấy nhớ uống thuốc một ngày 2 lần thì quan trọng.

**2. C**

Trong câu giả định với động từ "suggest", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi gợi ý rằng Frank nên đọc hướng dẫn trước khi chơi trò chơi đó.

**3. B**

Trong câu giả định, sau động từ "demand" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì động từ sau chủ ngữ 2 chia "be+ V(ed)"

Dịch nghĩa: Bà Smith đã yêu cầu rằng lò sưởi nên được sửa ngay lập tức. Căn hộ của cô ấy đang rất lạnh.



**4. B**

Trong câu giả định, sau tính từ "vital", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng nước Mỹ cần tập trung vào việc cải thiện hệ thống giáo dục công lập.

**5. C**

Trong câu giả định với động từ "insist", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Ở dạng phủ định là "not" + V nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: Thầy tu khẳng định rằng các du khách không được vào miếu cho đến khi họ tháo giày ra.

**6. D**

Trong câu giả định với động từ "demand" mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi không ngồi ở đây và để cô ấy xúc phạm tôi. Tôi yêu cầu cô ấy phải ngay lập tức xin lỗi về những điều mà cô ấy vừa nói.

**7. C**

Trong câu giả định với động từ "ask", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Lan yêu cầu chúng tôi tham dự lễ tốt nghiệp vào tuần tới.

**8. C**

Trong câu giả định, sau các tính từ "necessary", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trong câu mệnh đề biểu thị tiếp diễn thì theo *Cấu trúc:* "It's + adj + that + S + be + V-ing".

Dịch nghĩa: Có thực sự cần thiết khi tôi ngồi ở đó xem bạn tập diễn cho vở kịch không?

**9. C**

Trong câu giả định, trường hợp bỏ "that" đi thì động từ theo sau trở về dạng nguyên thể có to và trở về dạng mệnh lệnh thức gián tiếp, động từ chia theo chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Thật là quan trọng để ghi nhớ rằng Lan nghĩ khác bạn.

**10. B**

Trong câu giả định, sau động từ "propose" mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Tôi kiến nghị rằng tất cả chúng ta lái xe cùng nhau để không ai bị lạc dọc đường.

**11. D**

Trong câu có dạng: S1 + told + O + that S2 + V + O) thì động từ phải lùi thì (câu gián tiếp)

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi rằng anh ấy đã trở lại.

**12. C**

It's + N phrase (a/an + adj + N) + that clause (S2 + V2 + O), thì động từ 2 được chia theo chủ ngữ 2. Đây không phải cấu trúc giả định.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ đó là một thực tế thú vị rằng cô ấy đến từ Nhật Bản.

**13. A**

Trong câu giả định, sau động từ "move", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì theo Cấu trúc: be + PP (quá khứ phân từ).

Dịch nghĩa. Chủ tịch đã đề nghị rằng cuộc họp bị hoãn lại.

**14. A**

Cấu trúc: "It's high time + S + V2/ed/ were" (quá khứ giả định): Đã đến lúc ai đó phải làm gì

Dịch nghĩa: Đã đến lúc bọn trẻ phải chuẩn bị bài học. Bây giờ đã là 8h tối rồi.

**15. A**

" S1 + would rather + S2 + V2/ed/ were " (giả định trái với thực tế ở hiện tại): Đề nghị ai đó một cách lịch sự ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Tôi muốn giáo viên tôi tối nay đưa cho tôi ít bài luận hơn.

**16. D**

Đây là cấu trúc giả định dùng động từ "require" nên động từ trong mệnh đề sau "that" phải chia ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Họ yêu cầu mỗi thành viên trả 25 đô la.

**17. C**

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "necessary" nên động từ trong mệnh đề giả định phải chia ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng một người cứu hộ phải giám sát bể bơi trong khi bọn trẻ đang học bơi.

**18. B**

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "imperative" động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: thật là cấp thiết rằng thế giới phải làm việc để tìm ra một giải pháp đối với hiện tượng nóng lên toàn cầu.

**19. C**

*Aland English tổng hợp*

Đây là cấu trúc giả định với động từ "suggest" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: Bác sỹ gợi ý anh ấy nên nghỉ ngơi.

## 20. B

Đây là cấu trúc giả định với động từ "require" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to."

Dịch nghĩa: Luật yêu cầu mọi người phải kiểm tra xe ô tô ít nhất một tháng một lần.

**Những kiến thức em cần note lại này ^^!**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....